

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **56** /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **22** tháng 01 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019**  
**của huyện Lý Sơn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 14/11/2018 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 32/2018/NQ-HĐND ngày 26/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2019 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 192/QĐ-UBND ngày 10/06/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Lý Sơn;

Xét đề nghị của UBND huyện Lý Sơn tại Tờ trình số 04/TTr-UBND ngày 10/01/2019 về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Lý Sơn và Tờ trình số 256/TTr-STNMT ngày 17/01/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Lý Sơn,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Lý Sơn, với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (*chi tiết Biểu 01 kèm theo*).

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019 (chi tiết Biểu 02 kèm theo).

3. Kế hoạch chuyên mục đích sử dụng đất năm 2019 (chi tiết Biểu 03 kèm theo).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019 (chi tiết Biểu 04 kèm theo).

5. Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất.

a) Tổng danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất 2019 là 06 công trình, dự án với tổng diện tích là 3,65 ha. Trong đó:

- Có 02 công trình, dự án phải thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích 0,78 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 32/2018/NQ-HĐND ngày 26/12/2018 (Có Phụ biểu 01 kèm theo).

- Có 04 công trình, dự án không thuộc quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích là 2,87 ha (Có Phụ biểu 02 kèm theo).

b) Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất tiếp tục thực hiện trong năm 2019 theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, có 02 công trình với tổng diện tích 11,05 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 32/2018/NQ-HĐND ngày 26/12/2018 (Có Phụ biểu 03 kèm theo).

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Lý Sơn có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyên mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Chuyên mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân: Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền duyệt; vị trí chuyên mục đích sử dụng đất phải nằm tiếp giáp với khu dân cư hiện hữu không làm ảnh hưởng đến việc phát triển quỹ đất của các dự án của tỉnh, huyện.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp có phát sinh mới công trình, dự án trong năm kế hoạch sử dụng đất đề xuất UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để được điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và

Đầu tư; Thủ trưởng các sở, ban ngành liên quan; Chủ tịch UBND huyện Lý Sơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT. PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP(NL), các P. N/cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TNak44.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tăng Bính**



**PHỤ LỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN LÝ SƠN**  
 (Kèm theo Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 22/01/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú		
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó						
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
1	Nâng cấp tuyến đường từ Đồn Biên Phòng đi Đồi Cỏ May và đi Âm Linh Tự (Giai đoạn 1: Đoạn từ Km0+00 - Km0+623,7)	0,66	Xã An Vĩnh	Tờ bản đồ số: 15, 16, 20	QĐ số 365/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của UBND tỉnh về việc phân bổ kinh phí khắc phục các công trình bị hư hỏng, thiệt hại do bão số 12 và mưa lũ gây ra; các nhiệm vụ, công trình do ngân sách huyện đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn và hỗ trợ khắc phục cơ sở vật chất, lớp xuống cấp năm học 2017 - 2018	9.000		9.000					

2	Khôi phục bộ xương cá Ông Lăng Tân (Bao gồm nhà trưng bày), huyện Lý Sơn	0,12	Xã An Vĩnh	Tờ bản đồ số: 21	QĐ số 222/QĐ-UBND ngày 21/2/2017 của UBND tỉnh về việc Chủ trương đầu tư Dự án Khôi phục bộ xương cá Ông Lăng Tân (Bao gồm nhà trưng bày), huyện Lý Sơn và QĐ số 867/UBND ngày 12/10/2018 Về việc giao Kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư dự án năm 2018	14.106			14.106			
<b>Tổng cộng</b>		<b>0,78</b>				<b>23.106</b>	-	<b>9.000</b>	<b>14.106</b>	-	-	

Phụ biểu 2

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 KHÔNG THUỘC KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI CỦA

theo Quyết định số 56 /QĐ-UBND ngày 22/10/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi



Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú		
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó						
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8) +(9)+(1 0)+(11) +(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
1	Công trình phòng thủ	0,02	Huyện Lý Sơn										
2	Công trình phòng thủ	0,07	Huyện Lý Sơn		CV số: 7259/UBND-KT ngày 28/11/2018 của UBND tỉnh về việc hoán đổi mục đích SDD Quốc phòng giao cho huyện quản lý phát triển KT - XH; CV số: 1410/BCH-TM ngày 20/11/2018 của Bộ Tư lệnh Quân khu 5 về việc hoán mục đích SDD Quốc phòng giao cho địa phương quản lý phát triển KT-XH								

3	Phòng khám đa khoa Thái Bình Dương	0,08	Xã An Vĩnh	Tờ bản đồ số: 28	CV số: 4111/UBND-KGVX ngày 07/7/2017 của UBND tỉnh về việc đầu tư xây dựng công trình: Phòng khám đa khoa Thái Bình Dương							
4	Đất ở (chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân)	2,70	Xã An Bình 0,40 ha; xã An Hải 0,80 ha; xã An Vĩnh 1,50 ha									
<b>Tổng cộng</b>		<b>2,87</b>										

Phụ biểu 3

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019 CỦA HUYỆN LÝ SON**

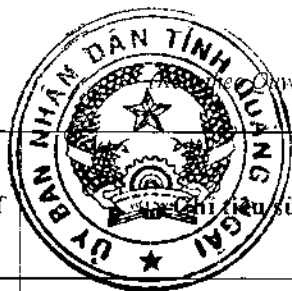


theo Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 22/01/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đường cơ động phía đông nam đảo Lý Sơn (giai đoạn 3)	10,98	Xã An Hải + xã An Vĩnh	Tờ bản đồ số 4,5,2,3 xã An Vĩnh và tờ 1,2,4,5,11,12,19 xã An Hải	QĐ số: 2498/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Đường cơ động phía Đông Nam đảo Lý Sơn (giai đoạn III)	3.000	3.000					Đang triển khai thực hiện
2	Nhà làm việc, cầu tàu cho tàu tuần tra cao tốc tại đảo Lý Sơn (Hải quan)	0,07	Xã An Hải	TBD số 23	QĐ số 1920/QĐ-TCHQ ngày 09/7/2015 của Tổng Cục hải quan về việc giao điều chỉnh, bổ sung dự toán chi NSNN năm 2015	500	500					Đang triển khai thực hiện
<b>Tổng cộng</b>		<b>11,05</b>				<b>3.500</b>	<b>3.500</b>					



**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019  
CỦA HUYỆN LÝ SON**



Quyết định số 56 /QĐ-UBND ngày 22/01/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

STT	Mô tả chi tiết sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính		
				Xã An Bình	Xã An Hải	Xã An Vĩnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>593,12</b>	<b>45,36</b>	<b>311,01</b>	<b>236,75</b>
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	424,55	26,86	231,84	165,85
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,93	2,56	5,20	0,17
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	6,02		2,10	3,92
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	154,62	15,94	71,87	66,81
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>284,37</b>	<b>7,10</b>	<b>134,58</b>	<b>142,69</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	37,88	0,74	29,85	7,29
2.2	Đất an ninh	CAN	0,65			0,65
2.3	Đất thương mại dịch vụ	TMD	3,01		0,82	2,19
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,51		3,51	
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	122,46	3,62	57,78	61,06
-	Đất giao thông	DGT	81,49	2,11	33,73	45,65
-	Đất thủy lợi	DTL	22,98	0,64	16,34	6,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,12	0,30	2,64	0,18
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,15	0,03	0,02	0,10
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,12		1,40	1,72
-	Đất cơ sở y tế	DYT	1,32	0,10	0,14	1,08
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	7,99	0,24	2,46	5,29
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,97	0,04	0,50	0,43
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,16	0,16		
-	Đất chợ	DCH	1,16		0,55	0,61
2.6	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,58		1,03	0,55
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,76		1,54	3,22
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	82,31	1,76	32,05	48,50
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,27	0,20	0,25	2,82
2.10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,02		0,37	0,65
2.11	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,60		1,90	0,70
2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	17,48	0,65	4,12	12,71
2.13	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,32	0,05	0,21	0,06
2.14	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,27			0,27
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,21	0,08	1,14	1,99
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,04		0,01	0,03
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>162,36</b>	<b>16,58</b>	<b>65,74</b>	<b>80,04</b>
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN				
5	Đất khu kinh tế*	KKT				
6	Đất đô thị*	KDT				

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2019  
CỦA HUYỆN LÝ SON**



Số 56 /QĐ-UBND ngày 22/01/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính		
				Xã An Bình	Xã An Hải	Xã An Vĩnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>16,72</b>	<b>0,41</b>	<b>1,40</b>	<b>14,91</b>
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15,27	0,41	1,18	13,68
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,43		0,20	0,23
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	1,02		0,02	1,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1,25</b>	<b>0,08</b>	<b>0,02</b>	<b>1,15</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,05			0,05
2.2	Đất thương mại dịch vụ	TMD				
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,18		0,01	0,17
-	Đất giao thông	DGT	0,15			0,15
-	Đất thủy lợi	DTL	0,03		0,01	0,02
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD				
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT				
-	Đất chợ	DCH				
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,64	0,08	0,01	0,55
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,08			0,08
2.6	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,11			0,11
2.7	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,19			0,19



**HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019  
CỦA HUYỆN LÝ SƠN**

(Kèm theo Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 22/01/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

ST T	Mục đích sử dụng	Mã SDD	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Xã An Bình	Xã An Hải	Xã An Vĩnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6) +(7)	(5)	(6)	(7)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>16,72</b>	<b>0,41</b>	<b>1,40</b>	<b>14,91</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	15,27	0,41	1,18	13,68
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,43		0,20	0,23
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,02		0,02	1,00
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>					
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS				
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>				
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>				
<b>3</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>		<b>0,15</b>			<b>0,15</b>
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,15			0,15

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp  
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở.

Biểu 04

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2019  
CỦA HUYỆN LÝ SƠN**

(Kèm theo Quyết định số 56 /QĐ-UBND ngày 22/01/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính		
				Xã An Bình	Xã An Hải	Xã An Vĩnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>				
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK				
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX				
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>12,90</b>		<b>7,80</b>	<b>5,10</b>
2.1	Đất thương mại dịch vụ	TMD				
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,00		3,00	
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9,90		4,80	5,10
-	Đất giao thông	DGT	9,90		4,80	5,10
-	Đất công trình công cộng khác	DCK				
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				